

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7-18

Tháng 10/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		200,718,767,342	185,886,447,846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		796,784,645	4,032,891,946
1. Tiền	111	V.1	796,784,645	4,032,891,946
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		110,432,797,542	93,479,058,526
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	96,322,611,412	83,770,409,850
2. Trả trước của người bán	132	V.3	11,797,786,318	8,432,043,875
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	2,312,399,812	1,276,604,801
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140		87,037,645,592	87,006,275,835
1. Hàng tồn kho	141	V.5	87,037,645,592	87,006,275,835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,451,539,563	1,368,221,539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		592,800,578	111,361,878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		819,737,310	1,256,859,661
3. Các khoản thuế phải thu	154		641,312,880	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		397,688,795	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		52,393,276,559	45,869,720,391
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		225,640,800	225,640,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		225,640,800	225,640,800
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	33,597,448,576	35,007,104,652
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29,583,833,079	30,911,675,654
- Nguyên giá	222		93,879,810,333	93,529,810,333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64,295,977,254)	(62,618,134,679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3,623,928,000	3,692,304,000
- Nguyên giá	225		4,102,560,000	4,102,560,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(478,632,000)	(410,256,000)
3. Tài sản cố định vô hình	227		389,687,497	403,124,998
- Nguyên giá	228		430,000,000	430,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,312,503)	(26,875,002)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,648,258,755	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,648,258,755	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,921,928,428	10,636,974,939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	9,921,928,428	10,636,974,939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		253,112,043,901	231,756,168,237
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		167,430,517,414	146,305,705,604
I. Nợ ngắn hạn	310		158,183,078,609	141,716,560,088
1. Phải trả người bán	311	V.8	22,294,856,131	12,245,558,378
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	12,107,986,560	14,396,154,196
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	1,016,573,092	730,438,346
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	1,000,229,065	1,024,827,807
5. Chi phí phải trả	315		3,260,556,286	2,695,377,587
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	10,467,026,141	10,491,485,542
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	108,024,361,586	100,121,228,484
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	11,489,748	11,489,748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9,247,438,805	4,589,145,516
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338		9,247,438,805	4,589,145,516
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		85,681,526,487	85,450,462,633
I. Vốn chủ sở hữu	410		85,681,526,487	85,450,462,633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78,999,890,000	50,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	11,500,000,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	14,325,376,088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,840,677	3,202,354,589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,653,795,810	6,422,731,956
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		4,212,755,567	4,212,755,567
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		2,441,040,243	2,209,976,389
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440		253,112,043,901	231,756,168,237



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102,124,347,834	40,062,216,741	295,889,688,278	189,611,942,220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	63,441,600	23,638,500	63,441,600	23,638,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	102,060,906,234	40,038,578,241	295,826,246,678	189,588,303,720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	93,239,308,403	36,660,597,833	270,940,854,644	173,298,091,748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,821,597,831	3,377,980,408	24,885,392,034	16,290,211,972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,814,820	115,980,061	9,535,917	160,486,918
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,231,118,215	1,345,296,300	5,584,986,797	4,041,624,252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,882,353,556	1,187,305,270	5,055,583,069	3,883,633,222
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,625,023,335	830,029,253	9,839,281,617	4,524,962,747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,937,357,637	1,001,021,046	5,810,408,076	3,786,564,643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		30,913,464	317,613,870	3,660,251,461	4,097,547,248
11. Thu nhập khác	31	VI.7	683,265,922	2,349,150	1,112,659,098	22,384,591
12. Chi phí khác	32		425,349,568	-	1,721,610,256	381,509,503
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		257,916,354	2,349,150	(608,951,158)	(359,124,912)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		288,829,818	319,963,020	3,051,300,303	3,738,422,336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		57,765,964	-	610,260,061	670,060,690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.8	231,063,854	319,963,020	2,441,040,242	3,068,361,646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-


Nguyễn Thị Bảo Phương
 Người lập biểu


Đàm Phú Quốc
 Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Mạnh
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		317,386,058,796	117,233,902,548
2. Tiền chi trả cho người c. cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(107,703,091,161)	(123,429,455,573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,839,535,378)	(8,875,465,119)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,253,463,754)	(2,109,401,995)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(585,717,258)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,812,644,608	10,812,098,187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23,033,653,170)	(7,952,924,523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		187,783,242,683	(14,321,246,475)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(136,586,918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1,920,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,511,987	146,811,386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		802,511,987	(3,909,775,532)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,511,137,554	115,798,534,255
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(207,247,349,862)	(102,333,979,214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(191,736,212,308)	13,464,555,041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,150,457,638)	(4,766,466,966)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,947,242,283	5,462,144,736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		796,784,645	695,677,770



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

4.THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/05/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
 - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
 - Dây cáp điện.
 - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng. Sau bổ sung:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 7.899.989 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 78.999.890.000 đồng.
- Đến ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số công nhân viên của Công ty là 96 người.

4.1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

4.1.1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

4.1.2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

4.1.3.Ngành nghề kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4.1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4.1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

4.1.6. Nhân viên: Tại ngày 30/09/2022 Công ty có 96 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 83 nhân viên).

4.2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

4.2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4.2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

4.3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4.4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	70,593,538	49,004,614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	726,191,107	3,983,887,332
Cộng	796,784,645	4,032,891,946

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH XÂY LẬP ĐIỆN XUÂN PHÁT	573,912,526	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ	700,700,000	-
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP	748,716,177	1,434,186,859
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XÂY DỰNG MAI NGUYỄN	796,263,926	1,583,611,928
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK R'LẤP	805,445,306	955,854,826
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN AN THỌ	849,487,885	23,659,290
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI AN	1,071,506,194	1,104,498,340
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN NAM HẢI	1,247,179,648	-
CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN TA TUN	1,745,296,168	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG - CHI NHÁNH PHÚ QUỐC	2,147,947,440	2,147,947,440
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MD	2,475,511,838	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH MINH SANG	3,330,121,279	3,330,121,279
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM ĐỒ GROUP	8,427,250,911	428,433,889
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	24,527,928,925	25,178,104,662
CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VTC	37,908,756,903	31,070,546,146
Các Khách hàng khác	8,966,586,287	16,513,445,192
Cộng	96,322,611,412	83,770,409,850

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH MTV VĂN TRÍ HIẾU	48,300,000	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIẢI PHÁP THƯƠNG HIỆU SAO KIM	52,415,000	52,415,000
SHANGHAI FUTURE INDUSTRIAL CO., LTD	103,342,500	103,342,500
SHANGHAI BELLTRONIC WIRE & CABLE MATERIAL CO.,LTD	823,212,000	823,212,000
HEFEI SMARTER IMPORT&EXPORT CO.,LTD	1,208,362,500	1,208,362,500
PIONEER MACHINERY CO., LTD	1,669,612,500	1,669,612,500
VEDANTA LIMITED	7,719,179,067	1,255,885,700
Các nhà cung cấp khác	173,362,751	3,319,213,675
Cộng	11,797,786,318	8,432,043,875

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	301,276,415	-	449,367,269	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	616,859,095	-	14,638,150	-
Phải thu khác	1,394,264,302	-	812,599,382	-
Cộng	2,312,399,812	-	1,276,604,801	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20,257,632,329	-	20,517,772,084	-
Công cụ, Dụng cụ	427,345,310	-	193,674,953	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	23,993,299,691	-	25,404,469,140	-
Thành phẩm	40,137,961,382	-	38,935,616,868	-
Hàng hóa	2,221,406,880	-	1,954,742,790	-
Cộng	87,037,645,592	-	87,006,275,835	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu quý	14,102,368,926	74,507,003,433	7,697,767,404	1,325,230,570	-	430,000,000	98,062,370,333
Mua trong kỳ	-	350,000,000	-	-	-	-	350,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	14,102,368,926	74,857,003,433	7,697,767,404	1,325,230,570	-	430,000,000	98,412,370,333
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	11,677,356,606	46,999,279,246	3,035,916,239	1,315,838,588	-	26,875,002	63,055,265,681
Khấu hao trong quý	87,107,655	1,212,200,076	192,280,260	5,409,001	-	13,437,501	1,510,434,493
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	11,764,464,261	48,211,479,322	3,228,196,499	1,321,247,589	-	40,312,503	64,565,700,174
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu quý	2,425,012,320	27,507,724,187	4,661,851,165	9,391,982	-	403,124,998	35,007,104,652
Tại ngày cuối quý	2,337,904,665	26,645,524,111	4,469,570,905	3,982,981	-	389,687,497	33,846,670,159

8. Phải trả người bán ngắn hạn

8.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
HEFEI HENING ELECTRO-TECHNOLOGY CO.,LTD	809,379,164	-
ZHEJIANG WANMA MACROMOLECULE MATERIAL GROUP CO., LTD	934,298,520	-
CÔNG TY TNHH NHỰA TÍN THÀNH PHÁT	1,150,030,810	803,338,250
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẠI NGUYÊN PHONG	1,557,784,250	1,525,944,750
CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN TA TUN	1,745,296,168	-
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM - DV ANH QUỐC	1,986,157,260	837,051,138
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	5,935,313,760	4,837,260,980
CÔNG TY TNHH POLYCOM	6,442,040,000	3,018,297,500
Các nhà cung cấp khác	1,734,556,199	1,223,665,760
Cộng	22,294,856,131	12,245,558,378

8.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT MỸ	528,626,140	43,283,590
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CHÂU TẤN PHÁT	532,246,235	461,792,370
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN TM VÀ XÂY DỰNG TÂN VIỆT	669,605,660	669,605,660
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	878,723,919	878,723,919
CÔNG TY TNHH CÁP TAIHAN VINA	953,133,145	82,811,589
CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM)	1,566,028,976	1,743,261,394
CÔNG TY CP XÂY DỰNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HOÀNG HOÀNG LONG	5,409,926,742	5,494,065,742
Các khách hàng khác	2,098,321,883	5,065,893,522
Cộng	12,107,986,560	14,396,154,196

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Đầu quý	Đã nộp trong quý	Phải nộp trong quý	Cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	11,392,004,803	11,392,004,803	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,634,701,549	1,993,388,669	(641,312,880)
Thuế TNDN	552,494,097	-	57,765,964	610,260,061
Thuế TNCN	177,944,249	-	228,368,782	406,313,031
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	730,438,346	14,026,706,352	13,671,528,218	375,260,212

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,051,300,304	5,309,775,009
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	3,051,300,304	5,309,775,009
Thuế suất TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	610,260,061	1,061,955,002
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác		
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	610,260,061	1,061,955,002

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. Phải trả ngắn hạn khác

12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
Kinh phí công đoàn	34,279,200	43,943,001
Bảo hiểm xã hội	36,384,441	51,180,041
Cổ tức phải trả		
Phải trả khác	10,396,362,500	10,396,362,500
Cộng	10,467,026,141	10,491,485,542

12.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Quý này

Quý trước

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Số đầu kỳ	100,121,228,484	89,011,889,887
Số tiền vay phát sinh	75,238,333,533	85,535,566,060
Số tiền vay đã trả	67,335,200,431	74,426,227,463
Số cuối kỳ	108,024,361,586	100,121,228,484

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Số dư cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	11.489.748	-	-	-	11.489.748
Cộng	11.489.748	-	-	-	11.489.748

15. Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	9,239,200,000	5,847,600,000
Các tổ chức và cá nhân khác	69,760,690,000	44,152,400,000
Cộng	78,999,890,000	50,000,000,000

15.3. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,899,989	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,899,989	5,000,000
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	5,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,899,989	5,000,000
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	5,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	VND

16. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****16.1.1. Tổng doanh thu**

	Quý này	Quý trước
Doanh thu bán thành phẩm	95,478,150,524	95,399,729,682
Doanh thu gia công	-	-
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	6,646,197,310	3,833,943,377
Doanh thu khác	-	-
Cộng	102,124,347,834	99,233,673,059

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

16.2. Giá vốn hàng bán

	Quý này	Quý trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	87,938,010,722	85,530,884,196
Giá vốn gia công		-
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	5,301,297,681	5,638,569,461
Giá vốn của doanh thu khác		-
Cộng	93,239,308,403	91,169,453,657

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,814,820	826,188
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	2,814,820	826,188

	Quý này	Quý trước
Lãi ký quỹ		-
Chi phí lãi vay	1,882,353,556	1,572,104,765
Lãi trả chậm		-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	348,764,659	-
Chi phí thẩm định giá tài sản		5,092,593
Cộng	2,231,118,215	1,577,197,358

16.4. Chi phí bán hàng

	Quý này	Quý trước
Chi phí nhân viên	1,068,299,814	1,095,319,392
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255,863,091	226,866,868
Chi phí vận chuyển	633,333	222,053,325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472,530,713	87,203,808
Chi phí khác	2,827,696,384	1,233,974,349
Cộng	4,625,023,335	2,865,417,742

16.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Quý trước
Chi phí nhân viên	865,012,429	899,515,872
Chi phí đồ dùng văn phòng	179,893,184	186,267,423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69,185,353	69,898,353
Thuế, phí và lệ phí	71,328,115	62,064,823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393,102,995	600,405,222
Các chi phí khác	358,835,561	191,737,551
Cộng	1,937,357,637	2,009,889,244

16.6. Thu nhập khác

	Quý này	Quý trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	683,265,922	337,681,073
Cộng	683,265,922	337,681,073

16.7. Lãi trên cổ phiếu

16.7.1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý này	Quý trước
Lợi nhuận kế toán sau Thuế TNDN	288,829,818	822,172,438
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận tính lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7,899,989	5,000,000
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

16.7.2. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

16.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82,893,573,168	92,451,375,075
Chi phí nhân công	1,179,573,196	1,619,464,290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,602,458,244	1,376,150,718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	758,989,322	607,425,432
Các chi phí khác	1,563,182,669	1,539,383,468
Cộng	87,997,776,599	97,593,798,983

17. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

17.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

17.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý này	Quý trước
Tiền lương	-	-
Thù lao cho hội đồng quản trị	113,300,000	80,000,000
Cộng	113,300,000	80,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

17.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành		
Trả cổ tức	0	0

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

17.2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

17.3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

17.4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

17.4.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

17.4.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả người bán	22,294,856,131			22,294,856,131
Các khoản phải trả khác	10,396,362,500			10,396,362,500
Cộng	32,691,218,631	-	-	32,691,218,631
Số đầu quý				
Phải trả người bán	12,245,558,378			12,245,558,378
Các khoản phải trả khác	10,491,485,542			10,491,485,542
Cộng	22,737,043,920	-	-	22,737,043,920

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

17.4.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

17.4.4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

17.5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và các khoản tương đương	796,784,645	4,032,891,946	796,784,645	4,032,891,946
Phải thu khách hàng	96,322,611,412	83,770,409,850	96,322,611,412	83,770,409,850
Các khoản phải thu khác	2,312,399,812	1,276,604,801	2,312,399,812	1,276,604,801
Cộng	99,431,795,869	89,079,906,597	99,431,795,869	89,079,906,597

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	108,024,361,586	100,121,228,484	108,024,361,586	100,121,228,484
Vay và Nợ dài hạn	9,347,438,805	4,589,145,516	9,347,438,805	4,589,145,516
Phải trả người bán	22,294,856,131	12,245,558,378	22,294,856,131	12,245,558,378
Các khoản phải trả khác	10,467,026,141	10,491,485,542	10,467,026,141	10,491,485,542
Cộng	150,133,682,663	127,447,417,920	150,133,682,663	127,447,417,920

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

18 Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.


Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	50,000,000,000	11,500,000,000	14,325,376,088	3,202,354,589	5,600,559,518	84,628,290,195
-Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					822,172,438	822,172,438
Tăng khác						
-Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối quý trước	50,000,000,000	11,500,000,000	14,325,376,088	3,202,354,589	6,422,731,956	85,450,462,633
Số dư đầu quý này	50,000,000,000	11,500,000,000	14,325,376,088	3,202,354,589	6,422,731,956	85,450,462,633
-Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					231,063,854	231,063,854
Tăng khác	28,999,890,000					
-Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác		11,500,000,000	14,325,376,088	3,174,513,912		
Số dư cuối quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	6,653,795,810	85,681,526,487



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

